



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn – Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2012

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,106,517,047,396	1,199,752,824,358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45,658,902,145	66,098,945,564
1. Tiền	111		15,688,902,145	25,270,945,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,970,000,000	40,828,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		554,058,670,291	609,695,799,620
1. Phải thu khách hàng	131	5.4	447,384,262,987	530,390,449,116
2. Trả trước cho người bán	132	5.5	105,642,856,342	80,627,396,045
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.6	22,607,286,098	20,253,689,595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.7	(21,575,735,136)	(21,575,735,136)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	443,209,498,595	493,096,844,868
1. Hàng tồn kho	141		443,209,498,595	493,096,844,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63,589,976,365	30,861,234,306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	33,600,546,784	1,727,421,560

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20,306,549,180	25,019,116,681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.10	273,789,329	123,166,008
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.11	9,409,091,072	3,991,530,057
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514,655,795,351	517,183,629,581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		428,712,390,722	433,991,129,644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	349,657,773,678	359,892,927,902
<i>Nguyên giá</i>	222		556,856,190,337	559,246,253,029
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(207,198,416,659)	(199,353,325,127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	64,127,016,729	64,132,620,795
<i>Nguyên giá</i>	228		64,640,400,824	64,640,400,824
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(513,384,095)	(507,780,029)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.14	14,927,600,315	9,965,580,947
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76,680,000,000	75,550,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.15	-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.16	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100,000,000,000	100,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.17	(23,320,000,000)	(24,450,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,263,404,629	7,642,499,937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.18	3,357,017,989	3,767,305,978
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5,406,386,640	3,375,193,959
3. Tài sản dài hạn khác	268		500,000,000	500,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,621,172,842,747	1,716,936,453,939
			-	-
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		973,201,097,072	1,061,535,112,524
I. Nợ ngắn hạn	310		953,933,389,220	1,041,410,245,599
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.19	725,188,163,766	823,940,817,569
2. Phải trả người bán	312	5.20	160,833,677,554	137,082,642,657
3. Người mua trả tiền trước	313		1,551,806,962	2,737,286,856
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.21	26,762,378,906	30,132,328,562
5. Phải trả người lao động	315		10,898,976,195	22,504,360,926
6. Chi phí phải trả	316	5.22	9,253,024,828	14,088,005,613
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.23	12,672,438,119	8,075,515,170
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,772,922,890	2,849,288,246
II. Nợ dài hạn	330		19,267,707,852	20,124,866,925
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.24	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.25	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19,267,707,852	20,124,866,925
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		647,971,745,675	655,401,341,415
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.26	647,971,745,675	655,401,341,415
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,592,880,000	128,592,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		385,506,013,400	385,506,013,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,990,214,484)	(1,990,214,484)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		80,988,102,710	80,988,102,710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,859,288,000	11,666,296,650
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.27	40,506,948,498	49,129,535,588
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,621,172,842,747	1,716,936,453,939

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,860,445,208	2,860,445,208
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		234,473.26	1,012,979.12
Euro (EUR)		5,477.48	5,479.15
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-




Huỳnh Minh Thống
Người lập biểu


Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Kỳ

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ I NĂM 2012

						Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/ năm nay	Quý I/ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	634,237,424,551	666,264,748,858	634,237,424,551	666,264,748,858	
<i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>			471,110,736,643	494,989,692,025	471,110,736,643	494,989,692,025	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	13,458,073,316	10,689,348	13,458,073,316	10,689,348	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	620,779,351,235	666,254,059,510	620,779,351,235	666,254,059,510	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	556,361,521,464	573,765,936,090	556,361,521,464	573,765,936,090	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64,417,829,771	92,488,123,420	64,417,829,771	92,488,123,420	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	6,941,047,992	14,634,683,701	6,941,047,992	14,634,683,701	
7. Chi phí tài chính	22	6.6	17,585,359,863	31,256,579,365	17,585,359,863	31,256,579,365	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		18,404,902,507	16,383,353,284	18,404,902,507	16,383,353,284	
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	34,908,107,453	50,529,866,784	34,908,107,453	50,529,866,784	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	5,997,562,889	5,759,848,281	5,997,562,889	5,759,848,281	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,867,847,558	19,576,512,691	12,867,847,558	19,576,512,691	
11. Thu nhập khác	31	6.9	558,169,094	3,629,041,865	558,169,094	3,629,041,865	
12. Chi phí khác	32	6.10	1,339,842,074	6,853,906,128	1,339,842,074	6,853,906,128	
13. Lợi nhuận khác	40		(781,672,980)	(3,224,864,263)	(781,672,980)	(3,224,864,263)	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/ năm nay	Quý I/ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,086,174,578	16,351,648,428	12,086,174,578	16,351,648,428
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.11	2,576,792,640	1,794,746,619	2,576,792,640	1,794,746,619
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.12	(2,031,192,681)	1,578,266,312	(2,031,192,681)	1,578,266,312
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,540,574,619	12,978,635,497	11,540,574,619	12,978,635,497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		903	1,016	903	1,016



An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ


Huỳnh Minh Thống
Người lập biểu


Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/Năm nay	Quý I/Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,086,174,578	16,351,648,428	12,086,174,578	16,351,648,428
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,985,063,521	10,415,392,639	9,985,063,521	10,415,392,639
- Các khoản dự phòng	03		(1,130,000,000)	8,882,833,700	(1,130,000,000)	8,882,833,700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			2,091,172,061		2,091,172,061
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(706,749,202)	1,710,337,428	(706,749,202)	1,710,337,428
- Chi phí lãi vay	06		18,404,902,507	16,383,353,284	18,404,902,507	16,383,353,284
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,639,391,404	55,834,737,540	38,639,391,404	55,834,737,540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48,684,939,673	(238,421,212,777)	48,684,939,673	(238,421,212,777)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		49,887,346,273	91,971,343,235	49,887,346,273	91,971,343,235
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6,569,518,945	16,412,240,353	6,569,518,945	16,412,240,353
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31,462,837,235)	1,633,898,075	(31,462,837,235)	1,633,898,075
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,079,402,176)	(17,356,801,680)	(20,079,402,176)	(17,356,801,680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			152,984,322		152,984,322
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92,238,956,884	(89,772,810,932)	92,238,956,884	(89,772,810,932)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,370,409,290)	(236,363,635)	(2,370,409,290)	(236,363,635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		72,259,091	3,400,000,000	72,259,091	3,400,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/Năm nay	Quý I/Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		511,091,699	231,728,397	511,091,699	231,728,397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,787,058,500)	3,395,364,762	(1,787,058,500)	3,395,364,762
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		801,390,249,485	539,645,889,035	801,390,249,485	539,645,889,035
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(899,502,903,288)	(482,153,708,842)	(899,502,903,288)	(482,153,708,842)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,779,288,000)		(12,779,288,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110,891,941,803)	57,492,180,193	(110,891,941,803)	57,492,180,193
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20,440,043,419)	(28,885,265,977)	(20,440,043,419)	(28,885,265,977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	66,098,945,564	47,609,256,275	66,098,945,564	47,609,256,275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			82,756,421		82,756,421
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	45,658,902,145	18,806,746,719	45,658,902,145	18,806,746,719

Huỳnh Minh Thống
Người lập biểuVõ Thành Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000009 lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng kí thay đổi lần 18 ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

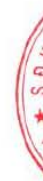
Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2001

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp chế biến thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.
- Xí nghiệp Kho Vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang

Công ty liên kết

- Không có

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Niên độ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

- Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Quyền sử dụng đất đai là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, riêng quyền sử

dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng. Quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 28/CN-UBND ngày 14/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, Công ty được miễn thuế TNDN trong 01 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư "Xây dựng kho lạnh 3.000 tấn và Xí nghiệp Thủy sản đông lạnh số 1" (Xí nghiệp AGF9) mang lại. Dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động từ tháng 4 năm 2007, nhưng theo đánh giá của Công ty thì dự án chưa mang lại thu nhập chịu thuế nên đã đăng ký với cơ quan Thuế lùi thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế từ năm 2009.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 512121000068 ngày 07/08/2007 của P.Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, Công ty được miễn thuế TNDN trong 01 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư "Cải tạo nâng cấp Xí nghiệp đông lạnh 8" mang lại. Dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động từ tháng 03 năm 2008, nhưng theo đánh giá của Công ty thì cả 02 dự án chưa mang lại thu nhập chịu thuế nên đã tiếp tục gửi Công văn số 166/CVCP TS ngày 18/10/2008 để đăng ký với cơ quan Thuế lùi thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế cả 02 dự án trên từ năm 2010.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Trong năm tài chính này, Công Ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 16% và 6% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương thực hiện.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	10,523,732,688	2,029,953,621
Tiền gửi ngân hàng (*)	5,165,169,457	23,240,991,943
Các khoản tương đương tiền (**)	29,970,000,000	40,828,000,000
Cộng	45,658,902,145	66,098,945,564

	Số dư ngoại tệ tại 31/03/2012	VND	VND
(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng			
Tiền gửi VND		751,064,017	2,623,260,867
Tiền gửi Vietcombank AG - VND		12 772 689	211,396,800
Tiền gửi ngân hàng Công thương AG - VND		1 314 235	1,314,235
Tiền gửi ngân hàng Đầu tư Phát triển AG - VND		55 668 762	898,135
Tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp & PTNT AG - VND		6 312 312	108,583,391
Tiền gửi Sacombank AG - VND		263 028 462	1,344,363,373
Tiền gửi Eximbank AG - VND		4 110 759	4,603,358
Tiền gửi ngân hàng An Bình tại Angiang - VND		1 000 000	1,000,000
Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại Angiang - VND		2 044 386	2,028,986
Tiền gửi ngân hàng VCB tại Angiang - XN DVTS - VND		1 449 360	15,179,183
Tiền gửi NH Đầu Tư PT Bắc AG - Châu Đốc - VND		8 651 285	8,641,213
Tiền gửi TMCP SG Cong Thuong		76 262 860	20,869,426
Tiền gửi HDBank An Giang- VND		5 453 378	2,949,710
Tiền gửi EximBank TPHCM - VND		59 956 012	663,060,381
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND		96 579 544	123,582,880
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 1 - VND		84 407 445	28,943,598
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 2 - VND		2 525 155	1,081,517
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - VND		3 377 543	3,377,543
Tiền gửi BANGKOK BANK TPHCM - VND		11 088 816	11,088,816
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - VND		8 985 309	19,686,454
Tiền gửi DEUSTCHE BANK TPHCM - VND		3 981 904	3,981,904

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tiền gửi Ngân hàng Quân Đội		3 678 811	8,339,634
Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn		38 414 990	38,290,330
Tiền gửi USD	211,930.46	4,413,799,948	20,617,379,763
Tiền gửi Vietcombank AG - USD	73,769.51	1 536 471 352	13,113,748,896
Tiền gửi Ngân hàng Nông Nghiệp AG - USD	1,418.53	29 545 143	29,507,861
Tiền gửi Sacombank AG - USD	174.35	3 617 614	3,767,993
Tiền gửi Eximbank AG - USD	682.14	14 213 095	10,847,014
Tiền gửi PGBank An Giang - USD	291.56	6 072 612	6,064,697
Tiền gửi NH Đầu Tư PT Bắc An Giang-Châu Đốc - USD	162.76	3 389 966	3,388,091
Tiền gửi NH TMCP SG Công Thương	7,653.62	159 409 597	2,309,323,661
Tiền gửi HDBank An Giang- USD	160.93	3 351 819	9,166,403
Tiền gửi EximBank TPHCM - USD	1,115.13	23 225 925	23,214,261
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD	664.26	13 835 207	13,899,357
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - USD	23,625.15	492 077 855	1,802,951,243
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD	216.03	4 499 473	4,499,473
Tiền gửi BANGKOK BANK TPHCM - USD	4,698.97	97 861 159	62,792,046
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD	8,309.23	173 097 292	3,192,249,867
Tiền gửi Ngân hàng Quân đội - USD	88,988.29	1 853 131 839	31,958,900
Tiền gửi EUR	15.53	305,492	351,313
Tiền gửi EximBank TPHCM - EUR	2.43	32 645	78,466
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - EUR	13.10	272 847	272,847
Cộng	211,945.99	5,165,169,457	23,240,991,943
(**) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn			
	Số dư ngoại tệ tại 31/03/2012	Số dư VND 31/03/2012	Số dư VND 01/01/2012
Tiền gửi có kỳ hạn VND		29,970,000,000	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Sài Gòn bank chi nhánh Chợ Lớn		10,000,000,000	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Vietcombank AG		600,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn HD Bank An Giang		19,370,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn USD		0	20,828,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Vietcombank AG			20,828,000,000
Cộng	0.00	29,970,000,000.00	40,828,000,000.00

5.2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Cộng	0	0

5.3 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 31/03/2012 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 31/03/2012 (đồng/cổ phiếu)	Giá trị trường của CP tại 31/03/2012 (đồng/cổ phiếu)	Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

5.4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2012 EUR	31/03/2012 USD	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Khách hàng trong nước			159,761,079,837	185,091,912,343
Khách hàng nước ngoài		11,867,992.11	287,623,183,150	345,298,536,773
Cộng	0.00	11,867,992.11	447,384,262,987	530,390,449,116

Trong đó, phải thu của Công ty CP Hùng Vương là 0

5.5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2012 EUR	31/03/2012 USD	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhà cung cấp trong nước			105,385,216,065	80,627,396,045
Nhà cung cấp nước ngoài		12,369.90	257,640,277	
Cộng		12,369.90	105,642,856,342	80,627,396,045
Trong đó, trả trước cho Công ty CP Hùng Vương là			0	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

5.6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Bảo hiểm xã hội phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty	457,667,348	141,618,482
Tiền hỗ trợ lãi suất 2009 tại Ngân hàng Phát triển CN An Giang	0	1,317,913,384
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương	6,800,000,000	3,600,000,000
Các khoản phải thu khác	5,149,618,750	4,994,157,729
Cộng	22,607,286,098	20,253,689,595
Trong đó, phải thu khác của Công ty CP Hùng Vương là	6,800,000,000	

5.7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2012 USD	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Khách hàng trong nước		(16,868,577,977)	(16,868,577,977)
Khách hàng nước ngoài	(226,001.00)	(4,707,157,159)	(4,707,157,159)
Cộng	(226,001.00)	(21,575,735,136)	(21,575,735,136)

5.8 . Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22,145,807,389	26,677,032,275
Công cụ, dụng cụ tồn kho	965,405,462	1,287,823,169
Chi phí SXKD dở dang	15,794,069,670	16,600,962,590
Thành phẩm tồn kho	402,419,168,776	433,543,386,898
Thành phẩm gửi đi bán		12,642,733,023
Hàng hóa tồn kho	1,885,047,298	2,344,906,913
Cộng giá gốc hàng tồn kho	443,209,498,595	493,096,844,868
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được	443,209,498,595	493,096,844,868

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

5.9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1,048,156,144	645,128,651
Chi phí sc, bảo trì	602,004,490	666,664,593
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	46,391,000	73,594,000
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV	586,470,000	
Phí thương lượng với CFA giải quyết chống bán phá giá POR8	31,249,289,800	
Chi phí trả trước khác	68,235,350	342,034,316
Cộng	33,600,546,784	1,727,421,560
5.10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế TNDN		
Thuế nhập khẩu	273,789,329	123,166,008
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Cộng	273,789,329	123,166,008
5.11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	9,340,491,072	3,922,930,057
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68,600,000	68,600,000
Cộng	9,409,091,072	3,991,530,057
5.12 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		
Xem phụ lục 1 trang 30		

5.13 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	64,347,884,824	292,516,000	64,640,400,824
Tăng trong năm	0	0	0
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm	0		0
- Thanh lý, chuyển nhượng			0
- Giảm khác			
Số cuối năm	64,347,884,824	292,516,000	64,640,400,824
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	249,833,560	257,946,469	507,780,029
Tăng trong năm	513,267	5,090,799	5,604,066
- Khấu hao trong năm	513,267	5,090,799	5,604,066
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	250,346,827	263,037,268	513,384,095
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	64,098,051,264	34,569,531	64,132,620,795
Số cuối năm	64,097,537,997	29,478,732	64,127,016,729

5.14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Quyền sử dụng đất	900,000,000	900,000,000
Máy đá vôi	1,099,935,690	536,490,140

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mở rộng PX F7,F8		8,630,271,453	4,231,697,635		
Kho Vận - mở rộng		4,297,393,172	4,297,393,172		
Cộng		<u>14,927,600,315</u>	<u>9,965,580,947</u>		
5.15 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON		Tỷ lệ góp vốn tại 31/03/2012	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND	
Công ty					
Công ty					
Cộng					
5.16 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH		Tỷ lệ góp vốn tại 31/03/2012	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Cộng			<u>0</u>	<u>0</u>	
Đầu tư dài hạn khác			100,000,000,000	100,000,000,000	
<i>Chứng chỉ quỹ Tầm nhìn SSI</i>	5.88%		100,000,000,000	100,000,000,000	
5.17 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN					
Mã chứng khoán	Số lượng CC nắm giữ tại 31/03/2012 (chứng chỉ)	Giá gốc CC trên sổ kê toán tại 31/03/2012 (đồng/chứng chỉ)	Giá trị trường của CP tại 31/03/2012 (đồng/chứng chỉ)	Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/chứng chỉ)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
<i>Quỹ Tầm nhìn SSI</i>	10,000,000	10,000	7,668	(2,332)	(23,320,000,000)
Cộng					<u>(23,320,000,000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

5.18 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3,357,017,989	3,767,305,978
Cộng	3,357,017,989	3,767,305,978

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn (*)	725,188,163,766	823,300,817,569
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	0	640,000,000
Cộng	725,188,163,766	823,940,817,569

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay VND		253,251,390,927		
VietcomBank AG		238,251,390,927	15.5%/năm	Tín chấp
HongKongBank (HSBC) TPHCM		15,000,000,000	16.5%/năm	Tín chấp
ANZ bank			15.5% năm	Tín chấp
Vay USD	21,445,000.00	447,172,198,369		
EximBank AG	2,700,000.00	56 304 681 862	6.5%/năm	Tín chấp
HD bank	2,830,000.00	59 134 174 913	7.0%/năm	Tín chấp
Cty TC CP Dầu Khí VN - CN Cần Thơ	800,000.00	16 664 133 333	6.2%/năm	Tín chấp
HongKongBank (HSBC) TPHCM	5,815,000.00	121 234 708 261	4.1 - 4.5%/năm	Tín chấp
ANZ bank	4,300,000.00	89 695 500 000	4.1 - 4.4%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Quân Đội	5,000,000.00	104 139 000 000	6.5 - 7.0%/năm	Thế chấp HTK tương đương
Vay EUR	0	0		
Vay HKD	8,966,000.00	24,764,574,470		
HongKongBank (HSBC) TPHCM	8,966,000.00	24,764,574,470	4.1 - 4.5%/năm	Tín chấp
Cộng		725,188,163,766		

() Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	
Vay VND			
Vay dài hạn đến hạn trả - VCB An Giang		0	
		0	
Vay USD	0.00	0	
Vay dài hạn đến hạn trả - ANZ	0.00	0	
Cộng		0	
5.20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/03/2012	31/03/2012	01/01/2012
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		160,833,677,554	137,082,642,657
Nhà cung cấp nước ngoài	0.00		
Cộng		160,833,677,554	137,082,642,657
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là		16,459,824,735	9,627,422,943
5.21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2012	01/01/2012	
	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	16,085,670,815	21,694,477,229	
Thuế xuất nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,315,165,800	4,738,373,160	
Thuế thu nhập cá nhân	3,352,493,411	3,694,938,113	
Thuế tài nguyên	9,048,880	4,540,060	
Các khoản phí, lệ phí			
Cộng	26,762,378,906	30,132,328,562	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

5.22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi vay ngân hàng	0	2,509,434,258
Chi phí vận chuyển	3,284,284,008	1,786,265,788
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	240,281,000	62,995,091
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	353,489,587	1,963,126,131
Chi phí điện phục vụ SX		1,067,094,785
Chi phí hoa hồng môi giới	4,991,047,232	5,952,867,259
Chi phí sửa chữa		665,000,000
Chi phí thu hoạch cá	302,700,700	
Chi phí kiểm toán	81,222,301	81,222,301
Cộng	9,253,024,828	14,088,005,613

5.23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	1,296,091,158	1,216,358,232
Bảo hiểm xã hội	7,247,553,274	3,634,609,477
Bảo hiểm y tế	1,406,962,136	744,942,951
Bảo hiểm thất nghiệp	605,007,389	308,619,116
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
Cổ tức phải trả (*)	53,068,800	50,500,800
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	63,755,362	120,484,594
Cộng	12,672,438,119	8,075,515,170
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là	0	

(*) Chi tiết cổ tức phải trả

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Đoàn Thị Nương	3,600,000	
Nguyễn Trí Tâm		7,560,000
Lê Văn Uyển	48,988,800	42,940,800
Các cổ đông khác	480,000	
Cộng	53,068,800	50,500,800

5.24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn (*)	0	0
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	19,267,707,852	20,124,866,925
Cộng	19,267,707,852	20,124,866,925

5.25 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 6.12

5.26 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 31

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	10,531,330,000	10,531,330,000
Vốn góp của các đối tượng khác	118,061,550,000	118,061,550,000
Cộng	128,592,880,000	128,592,880,000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	128,592,880,000	128,592,880,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	128,592,880,000	128,592,880,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền
Cổ tức, lợi nhuận năm 2010
Cổ tức, lợi nhuận năm 2011

25,638,576,000
12,779,288,000
12,779,288,000

d . Cổ phiếu

31/03/2012
VND
01/01/2012
VND

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được mua lại
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

12,859,288
12,859,288
80,000
80,000
12,779,288
12,779,288
10,000
10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

31/03/2012
VND
01/01/2012
VND

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ dự phòng tài chính
Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

80,988,102,710
12,859,288,000
6,496,938,390
275,984,500
275,984,500

Cộng

100,620,313,600
95,503,687,606

5.27 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Năm nay
VND
Năm trước
VND

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm
Tăng

49,129,535,588
11,540,574,619
21,286,200,429
61,908,823,588

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	11,540,574,619	61,908,823,588
Tăng khác		
Giảm	20,163,161,709	34,065,488,429
Trích Quỹ đầu tư phát triển		1,805,157,623
Trích Quỹ dự phòng tài chính	1,192,991,350	2,109,251,602
Trích Quỹ khen thưởng	3,714,529,415	2,531,101,922
Trích Quỹ phúc lợi	2,476,352,944	1,687,401,282
Cổ tức đã trả	12,779,288,000	25,558,576,000
Giảm khác		
- Chi thù lao HĐQT, BKS		374,000,000
- Chi nộp phạt vi phạm hành chính		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	40,506,948,498	49,129,535,588

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	471,110,736,643	494,989,692,025
Doanh thu bán cá nội địa	37,423,802,504	73,493,867,326
Doanh thu bán phụ phẩm	44,087,166,553	61,349,484,580
Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y	92,129,834	1,329,044,889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	590,596,181	1,047,503,117
Doanh thu bán hàng hóa khác	80,932,992,836	34,055,156,921
Trong đó		
+ Doanh thu bán thuốc thú y (cho cá)	2,434,243,520	1,284,223,538
+ Doanh thu bán thức ăn cá	41,589,136,003	32,482,933,383
+ Doanh thu bán cá nguyên liệu	36,909,613,313	288,000,000
+ Doanh thu bán hàng hóa khác		
Cộng	634,237,424,551	666,264,748,858

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Giảm giá hàng bán	975,625,176	4,182,000
Hàng bán bị trả lại	12,482,448,140	6,507,348
Thuế xuất khẩu dừa nạo		
Cộng	13,458,073,316	10,689,348

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Doanh thu thuần bán cả xuất khẩu	457,657,684,215	494,985,510,025
Doanh thu thuần bán cả nội địa	37,418,781,616	73,487,359,978
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	44,087,166,553	61,349,484,580
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	92,129,834	1,329,044,889
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	590,596,181	1,047,503,117
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	80,932,992,836	34,055,156,921
Trong đó		
+ Doanh thu thuần bán thuốc thú y (cho cá)	2,434,243,520	1,284,223,538
+ Doanh thu thuần bán thức ăn cá	41,589,136,003	32,482,933,383
+ Doanh thu thuần bán cá nguyên liệu	36,909,613,313	288,000,000
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa khác		
Cộng	620,779,351,235	666,254,059,510

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Giá vốn bán cả xuất khẩu	399,006,183,910	105,743,421,756
Giá vốn bán cả nội địa	34,969,108,104	16,910,139,623
Giá vốn bán phụ phẩm	44,080,351,740	16,890,549,181
Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y	89,856,192	366,223,579
Giá vốn cung cấp dịch vụ	303,555,088	165,583,647
Giá vốn bán hàng hóa khác	77,912,466,430	8,255,369,453

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Trong đó		
+ Giá vốn thuốc thú y (cho cá)	2,186,551,889	280,340,138
+ Giá vốn thức ăn cá	39,585,029,090	7,975,029,315
+ Giá vốn bán cá nguyên liệu	36,140,885,451	
+ Giá vốn hàng hóa khác		

Cộng	556,361,521,464	148,331,287,239
-------------	------------------------	------------------------

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,474,751,107	14,065,433,562
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi tiền gửi	517,389,618	259,461,389
Lãi bán hàng trả chậm	948,907,267	309,788,750
Các khoản khác		

Cộng	6,941,047,992	14,634,683,701
-------------	----------------------	-----------------------

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương 0

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí lãi vay	18,404,902,507	16,383,353,284
Lỗ chênh lệch tỷ giá	310,457,356	5,943,226,081
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1,130,000,000)	8,930,000,000

Cộng	17,585,359,863	31,256,579,365
-------------	-----------------------	-----------------------

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là: 0

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,607,795,748	2,922,108,280
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	5,130,861,423	4,122,715,693
Chi phí công cụ, đồ dùng	105,201,464	559,407,211
Chi phí khấu hao TSCĐ	67,136,061	340,748,245
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	60,280,640	98,776,605
Chi phí hoa hồng	57,249,565	3,080,009,782
Chi phí vận chuyển	22,854,995,596	31,681,387,760
Phí thuê kho	1,438,993,913	146,664,696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,634,523,807	6,462,754,974
Chi phí bằng tiền khác	951,069,236	1,115,293,538
Cộng	34,908,107,453	50,529,866,784

6.8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,828,339,679	1,469,252,896
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	2,154,482	561,726,973
Chi phí đồ dùng văn phòng	145,575,645	94,380,737
Chi phí khấu hao TSCĐ	163,670,206	177,760,805
Thuế, phí và lệ phí	18,294,960	10,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	741,638,225	750,794,366
Chi phí bằng tiền khác	2,097,889,692	2,695,932,504
Cộng	5,997,562,889	5,759,848,281

6.9 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Thu bán phế liệu	275,409,182	122,301,364
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	72,259,091	3,400,000,000
Nhận hàng khuyến mãi	207,659,751	66,590,492
Các khoản thu nhập khác	2,841,070	40,150,009
Cộng	558,169,094	3,629,041,865

6.10 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	16,703,148	37,985,388
Chi phí thanh lý TSCĐ	577,988,569	5,342,065,825
Các khoản chi phí khác	745,150,357	1,473,854,915
Cộng	1,339,842,074	6,853,906,128

6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12 086 174 578	16 351 648 428
Các khoản điều chỉnh tăng	761,853,505	2,132,398,891
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế</i>		633,886,561
<i>Dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>		
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế</i>	761,853,505	1,498,512,330
Các khoản điều chỉnh giảm	1,354,948,715	8,355,471,302
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	857,159,073	271,369,238
<i>Lãi CLTG chưa thực hiện</i>		8,084,102,064
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế</i>	497,789,642	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	11,493,079,368	10,128,576,017
<i>Trong đó</i>		
<i>- Thu nhập từ hoạt động SXKD</i>	9,698,207,789	
<i>- Thu nhập từ hoạt động thương mại & dịch vụ</i>	1,794,871,579	
Chi phí thuế thu nhập	2,873,269,842	2,532,144,004
<i>Theo thuế suất thông thường 25%</i>	2,873,269,842	2,532,144,004
<i>Từ thanh lý bất động sản</i>	0	
<i>Thu nhập từ hoạt động được hưởng thuế suất ưu đãi 20%</i>	0	
Chi phí thuế thu nhập được miễn giảm		
<i>Tổng nguyên giá TSCĐ dùng trong SXKD trong kỳ</i>	623,610,669,353	589,039,493,310
<i>Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sử dụng (XN8, XN9, kho 3000tấn)</i>	344,080,758,279	343,073,838,921

Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm	5,351,041,690	5,899,179,081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,337,760,422	1,474,794,770
Thuế TNDN được giảm 50%	668,880,211	737,397,385
Thuế TNDN được giảm 100%		
Quyết toán bổ sung thuế TNDN năm 2011	372,403,009	
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,576,792,640	1,794,746,619

6.12 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	31.03.2012	01.01.2012	31/03/2012	31/12/2011
Lãi CLTG chưa thực hiện	0	(601,548,416)	601,548,416	(474,771,104)
Thu nhập chưa chịu thuế	0	91,667,487	(91,667,487)	461,923,227
Chi phí hoa hồng trích trước chưa thanh toán	919,096,569	1,096,214,806	(177,118,237)	1,096,214,806
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung thông tư 228	939,160,117	939,160,117	0	939,160,117
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,548,129,954	1,849,699,965	1,698,429,989	(166,357,230)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)	5,406,386,640	3,375,193,959		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			2,031,192,681	1,856,169,816

7. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Ủy thác XK cá đông lạnh (CL tỷ giá)		1,057,241,000
		Bán hàng thành phẩm		4,541,010,920

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

		Cước vận chuyển TF, tiền vé máy bay		206,993,600
		Chi hộ	3,200,000,000	100,000,000
		Phí gia công		1,255,905,000
		Mua hóa chất	(180,000,000)	(11,248,688,000)
		Phí sang cont hàng XK, phí kiểm toán 2010		(166,485,000)
		Mua cá fillet	(417,920,000)	(1,968,975,486)
		Mua cá nguyên liệu	(4,025,866,000)	(5,718,094,200)
		Phí thuê kho	(1,874,691,898)	(4,336,814,414)
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Ứng tiền cung cấp thức ăn viên	10,000,000,000	26,889,534,882
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua bao bì		(28,243,600)
		Tiền bán thức ăn & thuốc thủy sản		294,495,000
Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Trả trước tiền mua cá nguyên liệu		(56,317,477,391)
		Mua cá giống, cá nguyên liệu	(34,359,527,800)	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2012 VND	01/01/2011 VND
	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa phải trả		
		Tiền thuê kho phải	(4,449,755,235)	(2,481,328,743)
		Tiền mua cá nguyên liệu phải trả	(9,945,253,500)	(5,718,094,200)
		Tiền mua Fillet phải trả	(1,866,816,000)	-1,428,000,000
Công ty CP Hùng Vương		Tiền mua hóa chất phải trả	(198,000,000)	0
		Phí sang cont hàng XK, phí kiểm toán 2010	0	0
		Tiền chi hộ	6,800,000,000	100,000,000
		Phí gia công	0	0
		Tiền bán cá phải thu	0	0
		Cước VC TF, tiền vé máy bay phải thu	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Trả trước tiền mua cá nguyên liệu	28,622,054,153	62,585,004,009
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Trả trước tiền mua thức ăn viên	10,000,000,000	0
		Tiền mua thức ăn phải trả	0	(12,730,379,215)

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý I năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2012 giảm 11.08% so với cùng kỳ năm 2011 vì lý do chi phí đầu vào tăng tăng theo trượt giá của thị trường

An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC


Huỳnh Minh Thông
Người lập biểu


Võ Thành Thông
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	144,270,599,878	397,831,589,158	14,499,648,479	2,503,406,852	141,008,662	559,246,253,029
Tăng trong năm	0	320,352,125	0	0	0	320,352,125
- Mua trong năm		320,352,125				320,352,125
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	685,081,211	1,995,474,606	0	29,859,000	0	2,710,414,817
- Thanh lý, nhượng bán	685,081,211	1,995,474,606		29,859,000		2,710,414,817
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	143,585,518,667	396,156,466,677	14,499,648,479	2,473,547,852	141,008,662	556,856,190,337
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	35,840,125,663	154,956,531,003	6,506,845,136	2,003,480,686	46,342,639	199,353,325,127
Tăng trong năm	1,490,662,208	8,113,549,623	333,900,216	34,607,776	4,797,957	9,977,517,780
- Khấu hao trong năm	1,490,662,208	8,113,549,623	333,900,216	34,607,776	4,797,957	9,977,517,780
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	678,541,059	1,424,026,189	0	29,859,000	0	2,132,426,248
- Thanh lý, nhượng bán	678,541,059	1,424,026,189		29,859,000		2,132,426,248
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	36,652,246,812	161,646,054,437	6,840,745,352	2,008,229,462	51,140,596	207,198,416,659
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	108,430,474,215	242,875,058,155	7,992,803,343	499,926,166	94,666,023	359,892,927,902
Số cuối năm	106,933,271,855	234,510,412,240	7,658,903,127	465,318,390	89,868,066	349,657,773,678

Phụ lục 2

5.25 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2011	128,592,880,000	385,506,013,400		79,182,945,087	9,557,045,048	21,286,200,429	1,508,727,551	(1,990,214,484)	623,643,597,031
Tăng (Giảm) vốn năm nay									
Lợi nhuận trong năm						61,908,823,588			61,908,823,588
Trích lập các quỹ trong năm				1,805,157,623	2,109,251,602	(8,132,912,429)			(4,218,503,204)
Chi thù lao HĐQT và khác						(374,000,000)			(374,000,000)
Chia cổ tức năm						(25,558,576,000)			(25,558,576,000)
Số dư 31/12/2011	128,592,880,000	385,506,013,400		80,988,102,710	11,666,296,650	49,129,535,588	1,508,727,551	(1,990,214,484)	655,401,341,415
Số dư 01/01/2012	128,592,880,000	385,506,013,400		80,988,102,710	11,666,296,650	49,129,535,588	1,508,727,551	(1,990,214,484)	655,401,341,415
Tăng (Giảm) vốn năm nay									
Lợi nhuận trong năm nay						11,540,574,619			11,540,574,619
Trích lập các quỹ trong năm nay					1,192,991,350	(7,383,873,709)			(6,190,882,359)
Chi thù lao HĐQT và khác						(12,779,288,000)			(12,779,288,000)
Chia cổ tức năm nay									
Số dư 31/12/2012	128,592,880,000	385,506,013,400		80,988,102,710	12,859,288,000	40,506,948,498	1,508,727,551	(1,990,214,484)	647,971,745,675

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ I NĂM 2012

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chi tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		1,199,752,824,358	1,106,517,047,396
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		66,098,945,564	45,658,902,145
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu		609,695,799,620	554,058,670,291
4	Hàng tồn kho		493,096,844,868	443,209,498,595
5	Tài sản ngắn hạn khác		30,861,234,306	63,589,976,365
II	Tài sản dài hạn		517,183,629,581	514,655,795,351
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		433,991,129,644	428,712,390,722
	- TSCĐ hữu hình		359,892,927,902	349,657,773,678
	- TSCĐ vô hình		64,132,620,795	64,127,016,729
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
	- Chi phí XDCB dở dang		9,965,580,947	14,927,600,315
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		75,550,000,000	76,680,000,000
5	Tài sản dài hạn khác		7,642,499,937	9,263,404,629
III	TỔNG TÀI SẢN		1,716,936,453,939	1,621,172,842,747
IV	Nợ phải trả		1,061,535,112,524	973,201,097,072
1	Nợ ngắn hạn		1,041,410,245,599	953,933,389,220
2	Nợ dài hạn		20,124,866,925	19,267,707,852
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		655,401,341,415	647,971,745,675
1	Vốn chủ sở hữu		655,401,341,415	647,971,745,675
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		128,592,880,000	128,592,880,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		385,506,013,400	385,506,013,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu			
	- Cổ phiếu quỹ			
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	- Các quỹ			
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92,654,399,360	93,847,390,710
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		49,129,535,588	40,506,948,498
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		1,508,727,551	1,508,727,551
			-	-
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		1,716,936,453,939	1,621,172,842,747



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	634,237,424,551	634,237,424,551
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	13,458,073,316	13,458,073,316
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	620,779,351,235	620,779,351,235
4	Giá vốn hàng bán	đồng	556,361,521,464	556,361,521,464
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	64,417,829,771	64,417,829,771
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	6,941,047,992	6,941,047,992
7	Chi phí tài chính	đồng	17,585,359,863	17,585,359,863
8	Chi phí bán hàng	đồng	34,908,107,453	34,908,107,453
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	5,997,562,889	5,997,562,889
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	12,867,847,558	12,867,847,558
11	Thu nhập khác	đồng	558,169,094	558,169,094
12	Chi phí khác	đồng	1,339,842,074	1,339,842,074
13	Lợi nhuận khác	đồng	(781,672,980)	(781,672,980)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	12,086,174,578	12,086,174,578
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	2,576,792,640	2,576,792,640
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	(2,031,192,681)	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	11,540,574,619	11,540,574,619
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	903	903
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	đồng	-	-
	Cổ tức bằng tiền	đ/CP		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		



An Giang, Ngày 17 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kỳ